

Số: 10/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư này quy định quyết toán đối với các dự án đầu tư, nhiệm vụ (dự án hoặc chi phí) chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch (sau đây gọi chung là dự án) sử dụng nguồn vốn nhà nước sau khi hoàn thành hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn theo văn bản cho phép dừng hoặc cho phép chấm dứt thực hiện dự án của người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án.

Nguồn vốn nhà nước bao gồm: Vốn đầu tư công, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

Các dự án, công trình, hạng mục công trình sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguồn vốn nhà nước: Thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này, trừ các dự án có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Dự án có các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành: Căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động hoặc giá trị công trình hoàn thành để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

b) Các dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Các dự án đầu tư sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: Thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết, Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính. Trường hợp không có quy định tại Điều ước quốc tế, Thông tư hướng dẫn riêng thì thực hiện theo Thông tư này.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyết toán dự án sử dụng nguồn vốn nhà nước hoàn thành hoặc dùng thực hiện vĩnh viễn.

3. Các tổ chức, cá nhân có thể áp dụng quy định tại Thông tư này để lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 2. Mục tiêu của công tác quyết toán dự án hoàn thành

1. Đánh giá kết quả quá trình đầu tư, xác định năng lực sản xuất, giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại.

2. Đánh giá việc thực hiện các quy định của Nhà nước trong quá trình đầu tư thực hiện dự án, xác định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, các nhà thầu, cơ quan cấp vốn, cho vay, kiểm soát thanh toán, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn nhà nước.

Điều 3. Chi phí đầu tư được quyết toán

Chi phí đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí thực hiện trong phạm vi dự án, dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật (đối với những công việc thực hiện theo hợp đồng) kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng

thẩm quyền. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết toán dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành

1. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A có nhiều dự án thành phần, tiểu dự án độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng hoặc được phân kỳ đầu tư) có quyết định phê duyệt dự án đầu tư riêng biệt: Mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập thực hiện lập báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập.

Dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định không phải kiểm toán quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi chung là bộ, cơ quan trung ương), tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) được giao quản lý dự án thành phần chính hoặc được giao làm đầu mối tổng hợp dự án chịu trách nhiệm báo cáo kết quả tổng quyết toán toàn bộ dự án (theo Mẫu số 10/QTDA kèm theo Thông tư này) gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư khi dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A hoàn thành toàn bộ.

2. Đối với dự án chuẩn bị đầu tư:

a) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư trong chi phí của dự án đầu tư được duyệt để triển khai thực hiện dự án, việc quyết toán riêng dự án chuẩn bị đầu tư hoặc quyết toán chung với dự án đầu tư do người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư quyết định.

b) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn riêng, khi hoàn thành phải quyết toán như tiểu dự án độc lập và tổng hợp quyết toán dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện vĩnh viễn hoặc thay đổi dẫn đến nội dung chuẩn bị đầu tư không được sử dụng thì chi phí chuẩn bị đầu tư đã thực hiện được quyết toán như dự án dừng thực hiện vĩnh viễn.

3. Đối với bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Trường hợp trong phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách thành dự án độc lập: Việc lập báo cáo quyết toán và thẩm tra quyết toán thực hiện như một dự án đầu tư độc lập.

b) Trường hợp tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư, tách riêng nội dung chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành một hạng mục (hợp phần) riêng: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm lập báo cáo quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp với cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để

phê duyệt quyết toán và gửi báo cáo quyết toán đã được phê duyệt tới chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình để tổng hợp vào báo cáo quyết toán chung toàn bộ dự án. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán toàn bộ dự án, không phải thẩm tra lại phần chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt quyết toán.

4. Đối với công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng của dự án đầu tư: Trường hợp cần thiết phải thẩm tra, phê duyệt quyết toán thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư xem xét, quyết định. Giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, các khoản chi phí tư vấn và chi khác có liên quan trực tiếp đến công trình, hạng mục công trình đó. Chủ đầu tư tổng hợp giá trị quyết toán được duyệt của công trình, hạng mục công trình vào báo cáo quyết toán dự án hoàn thành toàn bộ và xác định mức phân bổ chi phí chung cho từng công trình, hạng mục công trình thuộc dự án, trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

5. Đối với dự án có toàn bộ dự án thành phần, tiểu dự án, công trình hoặc hạng mục xây dựng và thiết bị đã hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng nhưng dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa hoàn thành: Chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư cho phép thực hiện lập báo cáo quyết toán chi phí đã thực hiện của dự án để gửi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thẩm tra; trong đó, dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quyết toán là giá trị hợp pháp đã thực hiện. Trường hợp dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng tiếp tục thực hiện bổ sung, chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán bổ sung và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán để thẩm tra trình phê duyệt quyết toán bổ sung.

Điều 5. Quyết toán dự án đầu tư đặc thù

Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng, trường hợp cần thiết có quy định riêng, các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý dự án đề xuất cụ thể để Bộ Tài chính ban hành.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

1. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải xác định đầy đủ, chính xác:
 - a) Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án, chi tiết theo từng nguồn vốn đầu tư.

b) Tổng chi phí đầu tư đề nghị quyết toán, chi tiết theo cơ cấu (bồi thường hỗ trợ và tái định cư, xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn và các khoản chi phí khác).

c) Chi phí thiệt hại trong quá trình đầu tư.

d) Chi phí được phép không tính vào giá trị tài sản.

đ) Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

2. Biểu mẫu báo cáo quyết toán:

a) Đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án hoàn thành, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu gồm các Mẫu số: 01/QTDA, 02/QTDA, 03/QTDA, 04/QTDA, 05/QTDA, 06/QTDA, 07/QTDA, 08/QTDA kèm theo Thông tư này.

b) Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn sử dụng nguồn vốn đầu tư của nhà nước, không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu gồm các Mẫu số: 03/QTDA, 08/QTDA, 09/QTDA kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các dự án thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý: Hồ sơ quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thành gồm các mẫu báo cáo quyết toán dự án hoàn thành kèm theo các văn bản pháp lý liên quan theo Mẫu số 14/QTDA và 15/QTDA (cách lập mẫu báo cáo quyết toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 7. Hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

1. Đối với dự án hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

b) Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này (bản chính).

c) Toàn bộ các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

d) Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng xây dựng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

đ) Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính), văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

e) Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

g) Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các ý kiến của các cơ quan nêu trên.

2. Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn chi đầu tư phát triển (nếu có), dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

b) Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này (bản chính).

c) Toàn bộ các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 09/QTDA (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

d) Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu: Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); các văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

đ) Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

e) Báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra

của các cơ quan pháp luật trong trường hợp chủ đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các ý kiến của các cơ quan nêu trên.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán khi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đề nghị bằng văn bản.

Điều 8. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

- Dự án hoặc dự án thành phần sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần giao bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần giao cấp tỉnh quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần giao cấp huyện quản lý.

- Dự án thành phần không sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán dự án.

b) Đối với các dự án còn lại: Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định khác).

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyết định khác).

c) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

d) Đối với các dự án còn lại: Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trước khi phê duyệt.

đ) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập Tổ công tác để thực hiện thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt quyết toán. Thành phần của Tổ công tác gồm đại diện của các đơn vị, cơ quan có liên quan.

Điều 9. Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành

1. Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn nhà nước khi hoàn thành đều phải kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Các dự án còn lại, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án xem xét, quyết định việc lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu và ký kết hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về hợp đồng.

Chủ đầu tư, nhà thầu kiểm toán độc lập và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Nhà thầu kiểm toán độc lập là các doanh nghiệp kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam. Kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và các Chuẩn mực kiểm toán hiện hành.

3. Đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra:

a) Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra và phát hành báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra đảm bảo đủ nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra làm căn cứ để thẩm tra; không cần thiết phải thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán.

b) Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra thực hiện chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này, căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, chủ đầu tư xác định nội dung, phạm vi kiểm toán bổ sung và lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định tương tự như xác định chi phí thuê kiểm toán độc lập quy định tại Điều 20 Thông tư này. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra và kết quả báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án.

c) Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng

kiểm toán thì nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng nội dung của hợp đồng đã ký kết.

Điều 10. Thẩm tra quyết toán đối với dự án, công trình, hạng mục công trình đã thực hiện kiểm toán, thanh tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

1. Trường hợp nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán độc lập, phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán đối với dự án.

b) Đối chiếu nội dung báo cáo kết quả kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và Chuẩn mực kiểm toán hiện hành về Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp kết quả kiểm toán có sai sót, không đảm bảo yêu cầu, không đủ nội dung theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thông báo cho chủ đầu tư để yêu cầu nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung.

c) Kiểm tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

d) Xem xét những kiến nghị, những nội dung mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập.

đ) Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan để thống nhất hướng xử lý trước khi trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định.

2. Trường hợp cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra đủ các nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này:

a) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của chủ đầu tư để xác định việc tuân thủ các quy định pháp luật của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan; số liệu đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với kết quả kiểm toán, thanh tra làm cơ sở để trình người có thẩm quyền xem xét khi phê duyệt quyết toán.

b) Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan



để thống nhất hướng xử lý trước khi trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định.

Điều 11. Thẩm tra quyết toán đối với dự án, công trình, hạng mục công trình không kiểm toán, thanh tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 Thông tư này và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành gồm những nội dung như sau:

1. Hồ sơ pháp lý.
2. Nguồn vốn đầu tư của dự án.
3. Chi phí đầu tư.
4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.
5. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết theo danh mục, số lượng, quy mô, công suất, nguyên giá từng tài sản).
6. Tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng.
7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận, kết quả điều tra của cơ quan pháp luật và cơ quan khác (nếu có).
8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị.

a) Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng và đấu thầu; công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản đầu tư của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án.

b) Kiến nghị về giá trị quyết toán và xử lý các vấn đề có liên quan.

Điều 12. Thẩm tra hồ sơ pháp lý

Căn cứ báo cáo theo Mẫu số 02/QTDA và các văn bản pháp lý liên quan của dự án, đối chiếu danh mục, trình tự thực hiện các văn bản pháp lý với các quy định của pháp luật để có nhận xét về:

1. Trình tự lập và duyệt văn bản, thẩm quyền phê duyệt văn bản.
2. Việc chấp hành trình tự đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.
3. Việc chấp hành trình tự lựa chọn nhà thầu của các gói thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
4. Việc tuân thủ quy định về ký kết các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu so với các quy định của pháp luật về hợp đồng.

Điều 13. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư của dự án

Căn cứ báo cáo theo Mẫu số 01/QTDA, 03/QTDA trong báo cáo quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện các bước sau:

1. Phân tích, so sánh cơ cấu vốn đầu tư thực hiện với cơ cấu vốn được xác định trong tổng mức vốn đầu tư được duyệt (Mẫu số 01/QTDA).
2. Đối chiếu số liệu vốn thanh toán hàng năm của chủ đầu tư và cơ quan thanh toán (Mẫu số 03/QTDA).

3. Kiểm tra việc điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền cho phép so với chế độ và thẩm quyền quy định.

4. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành các quy định về việc cấp vốn, thanh toán; việc quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn đầu tư của dự án.

Điều 14. Thẩm tra chi phí đầu tư

Căn cứ tổng mức đầu tư được duyệt và báo cáo theo Mẫu số 04/QTDA, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo cơ cấu chi phí ghi trong tổng mức đầu tư: Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.

1. Nguyên tắc thẩm tra:

a) Thẩm tra tính tuân thủ các quy định về hợp đồng xây dựng và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền; hình thức giá hợp đồng ghi trong từng hợp đồng xây dựng (không phân biệt hình thức lựa chọn nhà thầu) là căn cứ để thẩm tra. Kiểm tra việc tổng hợp số liệu các thành phần chi phí và các khoản mục do chủ đầu tư lập trong báo cáo quyết toán. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán kiểm tra hồ sơ hoàn công để xác định khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu theo quy định.

b) Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được lập thiết kế, dự toán riêng cho hạng mục: Thẩm tra như thẩm tra gói thầu xây dựng độc lập.

c) Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được tính theo tỷ lệ (%) trong gói thầu xây dựng chính (không lập thiết kế, dự toán riêng): Thẩm tra việc áp dụng tỷ lệ (%) trên cơ sở kết quả thẩm tra gói thầu xây dựng chính.

d) Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được tính trọn gói: Thẩm tra như thẩm tra gói thầu xây dựng theo hình thức hợp đồng trọn gói.

2. Thẩm tra chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

a) Thẩm tra chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do chủ đầu tư hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện: Đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với dự toán kinh phí trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, dự toán chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách chi trả cho các tổ chức, cá nhân nhận tiền bồi thường đã có chữ ký xác nhận theo quy định để xác định giá trị quyết toán.

b) Thẩm tra chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số



74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Trường hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật đã có quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền: Căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền, văn bản yêu cầu thanh toán của chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và chứng từ thanh toán để xác định giá trị chi phí cho phần hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư.

3. Thẩm tra chi phí xây dựng:

a) Đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu:

Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e Khoản này.

Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra thực hiện như sau:

- Đối chiếu các nội dung, khối lượng trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với biên bản nghiệm thu khối lượng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu sự phù hợp giữa đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với đơn giá trong dự toán được duyệt.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (X) với đơn giá đã thẩm tra.

b) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "hợp đồng trọn gói":

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá ghi trong bảng tính giá trị hợp đồng. Trường hợp nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng, thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký; không tính lại khối lượng cũng như đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

c) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng theo đơn giá cố định":

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (X) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

d) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh"):

- Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng.

- Trường hợp điều chỉnh về khối lượng phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng để xác định đơn giá quyết toán.

- Trường hợp điều chỉnh theo chính sách của Nhà nước phải căn cứ nguyên tắc ghi trong hợp đồng, các chính sách được áp dụng phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng (đã ghi trong hợp đồng) để xác định giá trị được điều chỉnh. Không điều chỉnh cho trường hợp kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian trong hợp đồng đã ký do lỗi của nhà thầu gây ra.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (X) với đơn giá quyết toán.

đ) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng kết hợp":

Hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng kết hợp" phải xác định rõ phạm vi theo công trình, hạng mục công trình hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: Trọn gói, đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh. Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm b, c, d Khoản này.

e) Các trường hợp phát sinh: Thẩm tra các trường hợp phát sinh phải căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng xây dựng tương ứng với từng loại hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thẩm tra chi phí thiết bị:

a) Đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu:

Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu: Việc thẩm tra gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e Khoản này.

Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra thực hiện như sau:

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị đề nghị quyết toán với biên bản nghiệm thu, dự toán chi phí thiết bị được phê duyệt để xác định giá trị quyết toán phần mua sắm thiết bị.

- Thẩm tra chi phí gia công, lắp đặt thiết bị đối với thiết bị cần gia công, cần lắp đặt theo dự toán được duyệt và được nghiệm thu đúng quy định. Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (X) với đơn giá đã thẩm tra.

- Thẩm tra các khoản chi phí liên quan: Chi phí vận chuyển thiết bị từ nơi mua về đến chân công trình, chi phí lưu kho bãi, bảo quản, bảo dưỡng thiết bị, chi phí khác.

b) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "hợp đồng trọn gói": Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với danh mục, chủng loại, cấu hình, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, giá của thiết bị ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng và các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của hợp đồng. Khi nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng thực hiện và quy định của hợp đồng thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký. Không tính lại đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

c) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng theo đơn giá cố định":

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng với biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện và các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (X) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

d) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh"):

- Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng.

- Trường hợp điều chỉnh về khối lượng phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng để xác định khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định.

- Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng để xác định đơn giá quyết toán.

- Trường hợp điều chỉnh theo chính sách của Nhà nước phải căn cứ nguyên tắc ghi trong hợp đồng và các chính sách được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng để xác định giá trị được điều chỉnh.

đ) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng kết hợp" cần xác định rõ phạm vi hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: Trọn gói, đơn giá cố định hoặc giá điều chỉnh. Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm b, c, d Khoản 4 Điều này.

e) Các trường hợp phát sinh:

Thẩm tra các trường hợp phát sinh phải căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng xây dựng tương ứng với từng loại hợp đồng.

5. Thẩm tra chi phí quản lý dự án:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

b) Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước khác: Chi phí quản lý dự án và những khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng do chủ đầu tư, ban quản lý tự thực hiện được quyết toán là số chi thực tế đúng quy định và tối đa không vượt chi phí trong dự án hoặc dự toán được phê duyệt.

c) Đối với dự án do chủ đầu tư, ban quản lý dự án quản lý 01 dự án thực hiện quản lý: Xem xét các chứng từ chi tiêu đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ theo quy định đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Việc quản lý tài sản của ban quản lý dự án khi dự án kết thúc thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

6. Thẩm tra chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác:

a) Đối với các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác tính theo định mức tỷ lệ phần trăm: Kiểm tra các điều kiện quy định trong việc áp dụng định mức tỷ lệ để xác định giá trị chi phí của từng loại công việc.

b) Đối với các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác tính theo dự toán chi tiết được duyệt: Đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán với dự toán được duyệt để đánh giá mức độ hợp lý, hợp lệ của các khoản chi phí.

c) Đối với các khoản chi phí tư vấn, chi phí phi tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian: Đối chiếu đơn giá thù lao theo thời gian do chủ đầu tư và nhà thầu thoả thuận trong hợp đồng với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ) để xác định mức thù lao phải trả cho nhà thầu. Các khoản chi phí đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc, chi khác căn cứ quy định về phương thức thanh toán ghi trong hợp đồng để thẩm tra (theo chứng từ hoá đơn hợp lệ hoặc theo đơn giá khoán đã thoả thuận trong hợp đồng).

d) Đối với các khoản chi phí tư vấn, chi phí phi tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp: Thẩm tra áp dụng theo quy định thẩm tra chi phí xây dựng đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng

theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

Điều 15. Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản

1. Thẩm tra các chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng được phép không tính vào giá trị tài sản theo các nội dung:

a) Xác định đúng theo các nguyên tắc, thủ tục quy định của Nhà nước về chi phí thiệt hại.

b) Giá trị thiệt hại theo Biên bản xác định phải được chủ đầu tư, đơn vị nhận thầu, tư vấn giám sát, nhà thầu bảo hiểm kiểm tra, xác nhận và kiến nghị xử lý.

2. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản như: Chi phí đào tạo, tăng cường và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý hoặc cộng đồng, chi phí các Ban quản lý dự án không liên quan trực tiếp đến tài sản được hình thành và bàn giao ở các địa phương, chi phí đầu tư thiệt hại do nguyên nhân chủ quan như khối lượng đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, chi phí đã thực hiện, không xảy ra thiệt hại, có tạo ra sản phẩm nhưng sản phẩm đó không được sử dụng cho dự án như sản phẩm chi phí khảo sát, thiết kế đã hoàn thành, đạt chất lượng nhưng không được sử dụng do chủ đầu tư thay đổi thiết kế, chi phí đầu tư xây dựng dở dang (dự án dừng thực hiện vĩnh viễn) không hình thành tài sản; chi phí sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai không được hạch toán tăng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quản lý tài sản,

Điều 16. Thẩm tra tài sản hình thành sau đầu tư

1. Xác định số lượng và giá trị tài sản hình thành sau đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình độc lập, bao gồm: Tài sản dài hạn (tài sản cố định) và tài sản ngắn hạn.

2. Việc phân bổ chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác chung của toàn dự án cho từng tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: Chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

3. Trường hợp tài sản được bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị của tài sản bàn giao cho từng đơn vị.

Điều 17. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng

1. Thẩm tra xác định công nợ:

a) Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, số tiền đã thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để xác định rõ từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo đúng đối tượng.

b) Xem xét kiến nghị phương án xử lý đối với các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước nhưng chưa nộp, số dư tiền gửi, tiền mặt tại quỹ để kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Kiểm tra xác định giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng:

a) Kiểm tra giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng theo sổ kế toán, đối chiếu với số liệu kiểm kê thực tế.

b) Xem xét, kiến nghị phương án xử lý của chủ đầu tư đối với giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng.

c) Căn cứ biên bản kiểm kê tài sản, sổ kế toán, biên bản đánh giá lại tài sản (trường hợp phải đánh giá lại) tính đến ngày lập báo cáo quyết toán, xác định số lượng, nguyên giá tài sản, giá trị đã hao mòn (khấu hao) và giá trị còn lại của tài sản cố định để bàn giao cho đơn vị sử dụng hoặc xử lý theo quy định trong trường hợp dự án do chủ đầu tư, ban quản lý dự án quản lý 01 dự án thực hiện quản lý.

Điều 18. Thẩm tra quyết toán đối với dự án quy hoạch sử dụng vốn đầu tư phát triển, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu

1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án.
2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư thực hiện.
3. Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước.
4. Thẩm tra tình hình công nợ của dự án.
5. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản.
6. Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (nếu có).

Điều 19. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

1. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán gồm:

- a) Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán.
- b) Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này.

c) Trường hợp thành lập Tổ công tác thẩm tra quyết toán, người thẩm tra báo cáo Tổ thẩm tra quyết toán kết quả thẩm tra; Tổ thẩm tra quyết toán tham gia hoàn chỉnh, thông qua báo cáo thẩm tra quyết toán của người thẩm tra để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

2. Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán gồm các nội dung chính:
 - a) Khái quát toàn bộ dự án, những vấn đề đã được cấp có thẩm quyền quyết định trong quá trình đầu tư thực hiện dự án.
 - b) Tóm tắt kết quả các nội dung theo đúng trình tự thẩm tra quy định tại Thông tư này.
 - c) Kiến nghị giá trị phê duyệt quyết toán.
 - d) Kiến nghị giải quyết các tồn tại về nguồn vốn đầu tư, tài sản và công nợ sau khi quyết toán dự án.



3. Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị: Chủ đầu tư, cơ quan nhận tài sản, cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư của dự án (hoặc cơ quan được ủy quyền thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư đối với các dự án có độ mật cao), người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn nhà nước).

Điều 20. Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

1. Xác định chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là chi phí tối đa được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư được duyệt hoặc tổng mức đầu tư điều chỉnh của dự án sau khi loại trừ chi phí dự phòng (sau đây gọi chung là Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ) và tỷ lệ quy định tại bảng định mức chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới đây:

Loại chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ (tỷ đồng)						
	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Kiểm toán độc lập (%)	0,96	0,645	0,45	0,345	0,195	0,129	0,069
Thẩm tra, phê duyệt quyết toán (%)	0,57	0,39	0,285	0,225	0,135	0,09	0,048

a) Định mức chi phí kiểm toán độc lập và định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án hoàn thành được xác định theo công thức sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

- + K_i : Định mức chi phí tương ứng với dự án cần tính (đơn vị tính: %).
- + K_a : Định mức chi phí tương ứng với dự án cận trên (đơn vị tính: %).
- + K_b : Định mức chi phí tương ứng với dự án cận dưới (đơn vị tính: %).
- + G_i : Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ cần tính (đơn vị tính: Tỷ đồng).
- + G_a : Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ cận trên (đơn vị tính: Tỷ đồng).
- + G_b : Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ cận dưới (đơn vị tính: Tỷ đồng).

- Chi phí thuê kiểm toán độc lập của dự án hoàn thành:

$$\boxed{\text{Chi phí thuê kiểm toán độc lập của dự án}} = \boxed{\text{Định mức chi phí kiểm toán độc lập của dự án}} \times \boxed{\text{Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ}} + \boxed{\text{Thuế giá trị gia tăng}}$$

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án hoàn thành:

$$\boxed{\text{Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án}} = \boxed{\text{Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án}} \times \boxed{\text{Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ}}$$

- Chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng và cộng thêm thuế giá trị gia tăng; chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm ngàn đồng.

b) Chi phí tối đa của chi phí thuê kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án thành phần, tiểu dự án hoàn thành (có quyết định phê duyệt dự án riêng) của dự án được xác định trên cơ sở giá trị tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh của dự án thành phần, tiểu dự án sau khi loại trừ chi phí dự phòng (sau đây gọi chung là Tổng mức đầu tư của dự án thành phần, tiểu dự án sau loại trừ):

- Chi phí thuê kiểm toán độc lập của dự án thành phần, tiểu dự án hoàn thành có quyết định phê duyệt dự án riêng:

$$\boxed{\text{Chi phí thuê kiểm toán độc lập của dự án thành phần, tiểu dự án}} = \boxed{\text{Định mức chi phí kiểm toán độc lập của dự án}} \times \boxed{\text{Tổng mức đầu tư của dự án thành phần, tiểu dự án sau loại trừ}} + \boxed{\text{Thuế giá trị gia tăng}}$$

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án thành phần, tiểu dự án hoàn thành có quyết định phê duyệt dự án riêng:

$$\boxed{\text{Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án thành phần, tiểu dự án}} = \boxed{\text{Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án}} \times \boxed{\text{Tổng mức đầu tư của dự án thành phần, tiểu dự án sau loại trừ}}$$

- Chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng và cộng thêm thuế giá trị gia tăng; chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm ngàn đồng.

c) Chi phí tối đa của chi phí thuê kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành của dự

án được xác định trên cơ sở giá trị dự toán được duyệt hoặc điều chỉnh của công trình, hạng mục công trình độc lập sau khi loại trừ chi phí dự phòng (sau đây gọi chung là dự toán công trình, hạng mục công trình sau loại trừ):

- Chi phí thuê kiểm toán độc lập của công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành của dự án:

$$\boxed{\text{Chi phí thuê kiểm toán độc lập của công trình, hạng mục công trình}} = \boxed{\text{Định mức chi phí kiểm toán độc lập của dự án}} \times \boxed{\text{Dự toán công trình, hạng mục công trình sau loại trừ}} + \boxed{\text{Thuế giá trị gia tăng}}$$

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành của dự án:

$$\boxed{\text{Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của công trình, hạng mục công trình}} = \boxed{\text{Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án}} \times \boxed{\text{Dự toán công trình, hạng mục công trình sau loại trừ}}$$

- Chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng và cộng thêm thuế giá trị gia tăng; chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm ngàn đồng.

d) Tổng chi phí kiểm toán độc lập của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình không được vượt chi phí kiểm toán độc lập được duyệt hoặc điều chỉnh của toàn bộ dự án hoặc dự toán (nếu có). Tổng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình không được vượt chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được duyệt hoặc điều chỉnh của toàn bộ dự án hoặc dự toán (nếu có).

đ) Dự án có chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ tổng mức đầu tư được duyệt: Định mức chi phí kiểm toán độc lập và định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được tính bằng 70% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

e) Đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư độc lập có quyết định phê duyệt dự án riêng: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán được tính tối đa bằng 50% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp dự án không tách riêng nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành dự án thành phần, tiểu dự án độc lập thì định mức chi phí kiểm toán độc lập và định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án được tính bằng 50% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

g) Dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình đã được nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán hoặc cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được tính bằng 50% định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

(Ví dụ tính toán cụ thể tham khảo Phụ lục số II kèm theo Thông tư này).

2. Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được duyệt hoặc điều chỉnh tại dự án hoặc dự toán (nếu có), cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán có văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa theo tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều này sau khi nhận được hồ sơ trình duyệt quyết toán do chủ đầu tư gửi tới.

Đối với dự án được bố trí kế hoạch năm cuối nhưng chủ đầu tư đang trong thời gian lập hồ sơ quyết toán theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này; cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được duyệt hoặc điều chỉnh tại dự án hoặc dự toán (nếu có) để đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, trên cơ sở chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán được duyệt hoặc điều chỉnh tại dự án hoặc dự toán (nếu có) chủ đầu tư đề nghị Kho bạc Nhà nước thanh toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

b) Nội dung chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán gồm:

- Chi hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán.
- Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán dự án trong trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán ký kết hợp đồng theo thời gian với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn.
- Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán.
- Các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán.

c) Căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và nội dung chi quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán xây dựng quy chế chi tiêu cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán, trình thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở thực hiện hằng năm cho đến khi quy chế được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

d) Nguồn thu chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán không phải thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương; không hạch toán chung và không quyết toán chung với nguồn kinh phí quản lý hành chính hằng năm của cơ quan chủ trì thẩm

tra quyết toán. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán nếu chưa sử dụng hết trong năm, được phép chuyển sang năm sau để thực hiện.

Trên cơ sở nguồn thu và nội dung chi quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án lập Ủy nhiệm chi đề nghị thanh toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo các nội dung chi quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này (trường hợp nhiều nội dung chi, đơn vị kê khai trên bảng kê ghi rõ nội dung chi kèm theo Ủy nhiệm chi; bảng kê có chữ ký đóng dấu của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán) gửi đến Kho bạc Nhà nước để thanh toán (cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán không phải gửi chứng từ chi, hợp đồng, hóa đơn mua sắm đến Kho bạc Nhà nước). Căn cứ đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

3. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán độc lập là chi phí thuộc nội dung chi phí khác trong tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh) của dự án và giá trị quyết toán của dự án.

4. Trường hợp chủ đầu tư đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo hợp đồng kiểm toán nhưng nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn không thực hiện một số nội dung công việc, chủ đầu tư căn cứ điều kiện hợp đồng và khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện để điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán độc lập theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện.

5. Trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc của hợp đồng đã ký, chủ đầu tư và nhà thầu kiểm toán độc lập căn cứ các quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng để điều chỉnh bổ sung hoặc loại trừ những nội dung công việc của hợp đồng đã ký.

Điều 21. Thời gian lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	Quan trọng Quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	08 tháng	08 tháng	04 tháng	03 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	01 tháng	01 tháng	20 ngày	15 ngày

1. Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

2. Thời gian thẩm tra quyết toán tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán (theo quy định tại Điều 7 Thông tư này) đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

3. Thời gian phê duyệt quyết toán tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư này) nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán (theo quy định tại Điều 19 Thông tư này) đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 22. Chế độ báo cáo

1. Số liệu báo cáo năm được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Trước ngày 20 tháng 01 hằng năm, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán là cấp dưới của các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước; Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước năm báo cáo (theo Mẫu số 12/QTDA) đến cơ quan được các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì tổng hợp báo cáo. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 01 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước năm báo cáo do đơn vị mình quản lý (theo Mẫu số 12/QTDA) đến Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính tổng hợp công khai tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước hằng năm trong cả nước.

4. Phương thức gửi, nhận báo cáo: bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

Điều 23. Chế độ kiểm tra

1. Bộ Tài chính định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước. Trường hợp phát hiện có sai sót, vi phạm về công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước, Bộ Tài chính có kiến nghị cơ quan chức năng xử lý, xử phạt theo quy định.

2. Cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp trong quá trình kiểm tra, phát hiện có sai sót, vi phạm về công tác quyết toán dự án hoàn thành, cơ quan kiểm tra kiến nghị cơ quan chức năng xử lý, xử phạt theo quy định.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước do đơn vị mình quản lý về Bộ Tài chính.

Điều 24. Xử lý vi phạm

Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về quyết toán dự án hoàn thành, tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc xử phạt, xử lý hình sự theo quy định pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm trong quyết toán dự án hoàn thành

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

a) Đôn đốc, yêu cầu nhà thầu thực hiện quyết toán hợp đồng theo quy định.
 b) Lập và quản lý hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành đúng quy định, trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đúng thời gian quy định tại Điều 21 Thông tư này; cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành theo yêu cầu của kiểm toán viên khi kiểm toán báo cáo quyết toán và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

d) Thu hồi của nhà thầu hoặc nhà cung cấp để nộp về ngân sách nhà nước số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án. Thanh toán tiếp cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp theo giá trị quyết toán được phê duyệt khi có kế hoạch vốn, trường hợp số vốn được quyết toán cao hơn số vốn đã thanh toán cho dự án.

đ) Thu hồi hết số vốn đã tạm ứng theo quy định.

2. Trách nhiệm của các nhà thầu:

a) Lập hồ sơ quyết toán hợp đồng, quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng ngay sau khi hoàn thành nội dung công việc trong hợp đồng; chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan trong hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định.

b) Phối hợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã chi trả sai chế độ quy định.

c) Chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của người có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của nhà thầu kiểm toán:

a) Nhà thầu kiểm toán độc lập, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

4. Trách nhiệm của cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư của dự án (hoặc cơ quan được ủy quyền thanh toán, cho vay, cấp vốn đầu tư đối với các dự án có độ mật cao):

a) Kiểm tra, đối chiếu, xác nhận vốn đầu tư đã cho vay và thanh toán đối với dự án đảm bảo đúng quy định của Nhà nước. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị với cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, cơ quan phê duyệt quyết toán về quá trình đầu tư của dự án theo Mẫu số 03/QTDA và Mẫu số 15/QTDA.

b) Đôn đốc các chủ đầu tư thanh toán các khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo quyết định phê duyệt quyết toán, thu hồi hết số vốn đã tạm ứng theo chế độ quy định và tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định.

c) Thực hiện thanh toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán theo đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, đảm bảo đúng các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 20 Thông tư này.

5. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành kịp thời, đầy đủ theo quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định tại Thông tư này; hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành; chịu trách nhiệm về kết quả trực tiếp thẩm tra quyết toán trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

c) Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán không chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu đã nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; không chịu trách nhiệm về đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đơn giá trúng thầu đã được người có thẩm quyền quyết định trúng thầu quyết định, chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, hợp pháp của nội dung chi và giá trị khi đề nghị Kho bạc Nhà nước thanh toán từ nguồn chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

6. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

b) Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời hạn quy định.

c) Chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý phối hợp với chủ đầu tư xử lý các nội dung còn tồn tại của dự án (nếu có) và hoàn thành giải quyết công

nợ, tất toán tài khoản của dự án trong thời gian 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

7. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp:

a) Bộ Tài chính hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước trong cả nước. Trường hợp phát hiện có sai sót trong công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước, yêu cầu cấp phê duyệt quyết toán điều chỉnh lại cho đúng; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm được phát hiện.

b) Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của mình và các đơn vị cấp dưới. Trường hợp phát hiện vi phạm quy định trong công tác quyết toán dự án hoàn thành được quyền xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Trách nhiệm của các cơ quan khác: Tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả đấu thầu và người có thẩm quyền phê duyệt dự án, dự toán, tổng dự toán (nếu có) chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định theo quy định của pháp luật.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Xử lý chuyển tiếp

Dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và các hợp đồng kiểm toán độc lập đã ký trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước và Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng

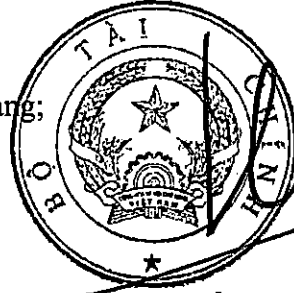
tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *[Handwritten mark]*

Nơi nhận: *[Handwritten mark]*

- Ban bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính; KBNN tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ ĐT, (400).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

.....,ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO**Tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành**

Kính gửi:

- Tên dự án: Giá trị tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối:.....

- Tên dự án thành phần, tiểu dự án (nếu có): Giá trị tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối:.....

- Tên công trình, hạng mục công trình hoàn thành (nếu có):..... Giá trị dự toán được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối:.....

- Chủ đầu tư:.....

I. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên nguồn vốn	Theo Quyết định đầu tư điều chỉnh lần cuối	Thực hiện	
			Kế hoạch	Đã thanh toán
1	2	3	4	5
	Tổng cộng			
1	Nguồn vốn đầu tư công			
1.1	Ngân sách nhà nước			
	- Vốn ngân sách trung ương: + Vốn hỗ trợ có mục tiêu và Chương trình mục tiêu quốc gia + Vốn trái phiếu Chính phủ + Vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ + Vốn..... - Vốn ngân sách địa phương			
1.2	Nguồn vốn khác thuộc vốn đầu tư công			
2	Nguồn vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh			
3	Nguồn vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của nhà nước			
4	Nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước			
5	Nguồn vốn khác (nếu có)			

II. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:*Đơn vị: đồng*

Số TT	Nội dung chi phí	Dự án (dự toán công trình, hạng mục công trình) được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị đề nghị quyết toán	Tăng, giảm so với dự án (dự toán công trình, hạng mục công trình) được duyệt
1	2	3	4	5
	Tổng số			
1	Bồi thường, hỗ trợ, TĐC			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi khác			
7	Dự phòng			

III. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

- Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng;
- Chi phí không tạo nên tài sản;

IV. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Số TT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)
	Tổng số	
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	
2	Tài sản ngắn hạn	

V. Thuyết minh báo cáo quyết toán

- Tình hình thực hiện dự án:
 - Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được duyệt.:
 - + Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi Chủ đầu tư, hình thức lựa chọn nhà thầu, nguồn vốn đầu tư, tổng mức vốn đầu tư.
 - + Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán được duyệt.
- Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:
 - Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.
 - Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.
- Kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, HỢP ĐỒNG**

STT	Tên văn bản	Ký hiệu; ngày tháng năm ban hành	Cơ quan ban hành	Giá trị được duyệt (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I	Các văn bản pháp lý				
1					
2					
3					
...					
II	Hợp đồng				
1					
2					
3					
...					
III	Kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật (Trường hợp không có thì phải ghi rõ là không có)				
1					
2					
3					
...					

.....,ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)**CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢNG ĐỐI CHIẾU
SỐ LIỆU CẤP VỐN, CHO VAY, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ**

Nguồn vốn:.....

Tên dự án:.....

Mã dự án.....

Tên công trình, hạng mục công trình:.....(trường hợp quyết toán công trình, hạng mục công trình)

Chủ đầu tư:

Tên cơ quan cho vay, thanh toán:

I. Tình hình cấp vốn, cho vay, thanh toán:

Đơn vị: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu của chủ đầu tư				Số liệu của cơ quan thanh toán				Chênh lệch	Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán			Kế hoạch vốn	Số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán				
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Tạm ứng		Tổng số	Thanh toán KLHT	Tạm ứng		
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11=4-7	12
1	Lũy kế từ khởi công										
2	Chi tiết hàng năm.										
	Năm ...										
	Năm										

II. Nhận xét, giải thích nguyên nhân chênh lệch, kiến nghị của cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay, cấp vốn:

1. Nhận xét về việc chấp hành trình tự quản lý đầu tư, chấp hành chế độ quản lý tài chính đầu tư:

2. Giải thích nguyên nhân chênh lệch (nếu có):

3. Kiến nghị:

Ngày ... tháng ... năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN THANH TOÁN, CHO VAY, CẤP VỐN

KÊ TOÁN TRƯỞNG THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên) Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)TRƯỞNG PHÒNG THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)**Ghi chú:** Trường hợp dự án có nhiều cơ quan thanh toán, cho vay, cấp vốn, Chủ đầu tư có trách nhiệm đối chiếu số liệu thanh toán với từng cơ quan để tổng hợp báo cáo quyết toán của dự án.

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi phí	Dự án được duyệt hoặc điều chỉnh	Dự toán (TDT) được duyệt hoặc điều chỉnh	Kết quả thanh tra, kiểm toán (nếu có)	Giá trị đề nghị quyết toán
1	2	3	4	5	6
	Tổng số				
I	Bồi thường, hỗ trợ, TĐC				
1					
...					
II	Xây dựng				
1					
...					
III	Thiết bị				
1					
....					
IV	Quản lý dự án				
V	Tư vấn				
1					
...					
VI	Chi phí khác				
1					
....					
VII	Dự phòng				

.....,ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)**CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 05/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**TÀI SẢN DÀI HẠN (TÀI SẢN CỐ ĐỊNH) MỚI TĂNG**

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên và ký hiệu tài sản; Quy mô, công suất (riêng đối với thiết bị ghi rõ thêm chủng loại, xuất xứ)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa TSDH vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1								
2								
...								

....., ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)**CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 06/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**TÀI SẢN NGẮN HẠN BÀN GIAO**

Đơn vị: đồng

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Giá trị	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số					
1						
2						
...						

.....,ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)**CHỦ ĐẦU TƯ**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi rõ không có vào Mẫu biểu.*

Mẫu số: 07/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIÁ TRỊ VẬT TƯ, THIẾT BỊ TỒN ĐONG**

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Giá trị còn lại	Đơn vị tiếp nhận hoặc xử lý theo quy định
1	2	3	4	5=3 x 4	6	7
	Tổng số					
I	Vật tư, thiết bị tồn đọng giao cho đơn vị tiếp nhận:					
1						
2						
...						
II	Vật tư, thiết bị tồn đọng xử lý theo quy định:					
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi rõ không có vào Mẫu biểu.

Mẫu số: 08/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcTÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN
(Tính đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán)

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1							
2							
3							
...							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày ... tháng ... năm
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi rõ không có vào Mẫu biểu.

Mẫu số: 09/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm....

BÁO CÁO**Quyết toán dự án hoàn thành**

Của Dự án:.....

(Dùng cho dự án Quy hoạch, Chuẩn bị đầu tư và dự án bị dừng thực hiện vĩnh viễn)

I. Văn bản pháp lý:

Số TT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản; ngày ban hành	Tên cơ quan duyệt (ban hành)	Tổng giá trị phê duyệt (nếu có)
1	2	3	4	5
I	Hồ sơ pháp lý			
	- Quyết định phê duyệt dự án, dự toán			
	- Chủ trương lập quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư dự án			
	- Văn bản phê duyệt đề cương (đối với dự án quy hoạch)			
	- Văn bản phê duyệt dự toán chi phí			
	- Văn bản phê duyệt dự án (nhiệm vụ) quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư			
	- Văn bản cho phép huỷ bỏ hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn			
	- Các văn bản khác có liên quan			
			
II	Hợp đồng			
1	...			
...	...			
III	Kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật (trường hợp không có thì phải ghi rõ là không có)			
1				
...				

II. Thực hiện đầu tư**1. Nguồn vốn đầu tư:***Đơn vị: đồng*

Nguồn vốn đầu tư	Được duyệt	Thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4
Tổng số			
1. Nguồn vốn đầu tư công:			
1.2. Vốn NSNN			
1.2. Vốn đầu tư công khác			
2. Nguồn vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh			
3. Nguồn vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của nhà nước			
4. Nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước			
5. Nguồn vốn khác (nếu có)			

2. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:*Đơn vị: đồng*

Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán	Tăng (+) Giảm (-)
1	2	3	4
Tổng số			

3. Số lượng, giá trị tài sản cố định hình thành sau đầu tư, tên đơn vị tiếp nhận quản lý và sử dụng tài sản (nếu có):

III. Thuyết minh báo cáo quyết toán :**1. Tình hình thực hiện:**

- Thuận lợi, khó khăn
- Những thay đổi nội dung của dự án so với chủ trương được duyệt.

2. Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước
- Công tác quản lý vốn và tài sản trong quá trình đầu tư

3. Kiến nghị:

Kiến nghị về việc giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, ghi rõ họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, ghi rõ họ tên)***CHỦ ĐẦU TƯ***(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 10/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ TỔNG HỢP BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-QTDA

.....,ngày... tháng... năm....

BÁO CÁO**Kết quả phê duyệt quyết toán dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Tên dự án:

Theo Nghị quyết hoặc Quyết định số...ngày...tháng...năm....của....

Quy mô công trình chính:

Thời gian khởi công - hoàn thành công trình chính:

Tổng mức đầu tư được duyệt theo Quyết định số.....
ngày.....tháng.....năm.....của.....là:Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số.....
ngày.....tháng.....năm.....của.....là:

Đơn vị tổng hợp báo cáo (Bộ, địa phương chủ quản của dự án thành phần chính):

Đơn vị phê duyệt quyết toán các dự án thành phần, tiểu dự án, gồm:

...

Kết quả phê duyệt quyết toán toàn bộ dự án:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Cấp quyết định phê duyệt QT	Chủ đầu tư	TMBT được duyệt (điều chỉnh lần cuối)	Giá trị QT do chủ đầu tư đề nghị	Giá trị QT được duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1	Dự án chính						
2	Dự án thành phần						
3	Dự án thành phần						

Nơi nhận:

(Ghi theo quy định tại
Khoản 1 Điều 4 Thông tư)**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

.....,ngày.... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình) hoàn thành

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình) hoàn thành

- Tên dự án (hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình độc lập) hoàn thành:

- Chủ đầu tư:

- Địa điểm xây dựng:

- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế):

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	TMĐT dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, hoặc DT công trình, hạng mục công trình được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4	4 = 3-4
Tổng số				
1. Nguồn vốn đầu tư công 1.1. Ngân sách nhà nước - Vốn ngân sách trung ương: + Vốn hỗ trợ có mục tiêu và Chương trình mục tiêu quốc gia + Vốn trái phiếu Chính phủ + Vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ + Vốn..... - Vốn ngân sách địa phương 1.2. Nguồn vốn khác thuộc vốn đầu tư công 2. Nguồn vốn tín dụng do Chính phủ				

bảo lãnh 3. Nguồn vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của nhà nước 4. Nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước 5. Nguồn vốn khác (nếu có)				
---	--	--	--	--

2. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	TMĐT dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, hoặc DT công trình, hạng mục công trình được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị quyết toán
1	2	3
Tổng số		
1. Bồi thường, hỗ trợ, TĐC		
2. Xây dựng		
3. Thiết bị		
4. Quản lý dự án		
5. Tư vấn		
6. Chi phí khác		
7. Dự phòng		

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

3.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

3.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

4. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
1	2	3	4	5
Tổng số				
1. Tài sản dài hạn (tài sản cố định)				
2. Tài sản ngắn hạn				

5. Vật tư thiết bị tồn đọng:

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1.1. Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số		
1. Nguồn vốn đầu tư công		
1.1. Ngân sách nhà nước		
- Vốn ngân sách trung ương:		
+ Vốn hỗ trợ có mục tiêu và Chương trình mục tiêu quốc gia		

+ Vốn trái phiếu Chính phủ + Vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ + Vốn..... - Vốn ngân sách địa phương 1.2. Nguồn vốn khác thuộc vốn đầu tư công 2. Nguồn vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh 3. Nguồn vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của nhà nước 4. Nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước 5. Nguồn vốn khác (nếu có)		
--	--	--

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày ... tháng ... năm ... là:.....đồng.

+ Tổng nợ phải thu:.....đồng.

+ Tổng nợ phải trả:.....đồng.

Chi tiết các khoản công nợ theo số phải thu, phải trả của từng đơn vị tại phụ lục số:..... kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
1	2	3

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có):

Điều 4: Trách nhiệm thi hành

Nơi nhận:

(Ghi theo quy định tại
Khoản 3 Điều 19 Thông tư)

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 12/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG,
TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY
NHÀ NƯỚC, UBND CẤP TỈNH.**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

.....,ngày....tháng..... năm....

V/v báo cáo tình hình quyết toán dự
án hoàn thành sử dụng nguồn vốn
nhà nước năm

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;(tên bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước năm (**chi tiết theo biểu đính kèm**) như sau:

1. Tổng số dự án hoàn thành trong năm báo cáo (= 2 + 3) là dự án.
 - 1.1. Dự án từ các năm trước chuyển sang là.... dự án (= 2.1 + 3.1.1. + 3.2.1).
 - 1.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo là..... dự án (= 2.2 + 3.1.2. + 3.2.2).
2. Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong năm báo cáo là..... dự án (=2.1 + 2.2):
 - 2.1. Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang là dự án.
 - 2.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo là dự án.
 - 2.3. Chi tiết số liệu báo cáo của 2.1. và 2.2 gồm:
 - Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán: tỷ đồng
 - Giá trị quyết toán hoàn thành được phê duyệt: tỷ đồng.
 - Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được phê duyệt: tỷ đồng.
 - Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo : tỷ đồng.
3. Dự án hoàn thành chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán (= 3.1 + 3.2):
 - 3.1. Dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán..... dự án; trong đó:
 - 3.1.1. Dự án từ các năm trước chuyển sang là.... dự án.
 - 3.1.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo là..... dự án.
 - 3.1.3. Chi tiết số liệu báo cáo của 3.1.1 và 3.1.2 gồm:
 - Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán là..... dự án.
 - Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng là dự án.
 - Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng là dự án.



- 3.2. Dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán là.....dự án; trong đó:
- 3.2.1. Dự án từ các năm trước chuyển sang là....dự án.
- 3.2.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo làdự án.
- 3.2.3. Chi tiết số liệu báo cáo của 3.2.1 và 3.2.2 gồm:
- Dự án trong thời hạn lập quyết toán là.....dự án
 - Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng là dự án.
 - Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng là dự án.
4. Tồn tại, vướng mắc về công tác quyết toán dự án hoàn thành.
5. Đề xuất và kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đơn vị liên quan (nếu có);
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày....tháng..... năm....

**TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN
HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NĂM.....**
(kèm theo văn bản số..... ngày....tháng....năm..... của.....)

1. Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMBĐT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7 = 6-5	8	9	10
1	Tổng cộng (2+3)								
1.1	Dự án QTQG								
1.2	Nhóm A								
1.3	Nhóm B								
1.4	Nhóm C								
2	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang								
2.1	Dự án QTQG								
2.2	Nhóm A								
2.3	Nhóm B								
2.4	Nhóm C								
3	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo								
3.1	Dự án QTQG								
3.2	Nhóm A								
3.3	Nhóm B								
3.4	Nhóm C								

Cột 8: lấy số liệu tại thời điểm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

2. Dự án hoàn thành chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán:**2.1. Dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán:***Đơn vị tính: tỷ đồng*

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
1	2	3=4+8+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tổng cộng (2+3)													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
1.1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
1.2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
1.3	Nhóm B													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
1.4	Nhóm C													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
2	DAHT từ các năm trước chuyển sang													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
2.1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
2.2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
2.3	Nhóm B													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
2.4	Nhóm C													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
3	DAHT trong năm BC													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
3.1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
3.2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
3.3	Nhóm B													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													
3.4	Nhóm C													
	- Thẩm tra													
	- Phê duyệt													

2.2. Dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
1	2	3=4+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tổng cộng (2+3)										
1.1	Dự án QTQG										
1.2	Nhóm A										
1.3	Nhóm B										
1.4	Nhóm C										
2	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang										
2.1	Dự án QTQG										
2.2	Nhóm A										
2.3	Nhóm B										
2.4	Nhóm C										
3	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo										
3.1	Dự án QTQG										
3.2	Nhóm A										
3.3	Nhóm B										
3.4	Nhóm C										

LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Số liệu báo cáo của đơn vị được tổng hợp từ tất cả các dự án sử dụng nguồn vốn nhà nước hoàn thành do đơn vị mình quản lý (ở địa phương gồm tất cả các dự án sử dụng nguồn vốn nhà nước hoàn thành ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện tổng hợp toàn bộ dự án hoàn thành trong năm của huyện, gồm: dự án do huyện quản lý và dự án do cấp xã thuộc huyện quản lý gửi Sở Tài chính cấp tỉnh để tổng hợp và gửi cơ quan được giao chủ trì tổng hợp báo cáo do UBND cấp tỉnh phân công).

- Chỉ tổng hợp báo cáo dự án hoàn thành và dự án thành phần, tiểu dự án hoàn thành có quyết định phê duyệt dự án đầu tư riêng; không tổng hợp báo cáo công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành. Dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A ghi chi tiết dự án; dự án nhóm B và dự án nhóm C báo cáo tổng số dự án.

- Hằng năm có dự án thành phần, tiểu dự án độc lập hoàn thành (theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư), đơn vị báo cáo tổng hợp vào nội dung tương ứng dự án QTQG hoặc dự án nhóm A; trong đó: trường hợp toàn bộ dự án hoàn thành thì ghi rõ tên dự án; trường hợp dự án chưa hoàn thành, tách 02 dòng: (i). Tên dự án, (ii). Tổng số dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoàn thành, số liệu của chỉ tiêu báo cáo tổng hợp theo số liệu từng dự án thành phần, tiểu dự án độc lập hoàn thành.

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

CƠ QUAN CHỦ TRÌ THẨM TRA **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU GIAO NHẬN
Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành

Chủ đầu tư/BQLDA :
 Tên dự án :
 Mã dự án :
 Công trình (HMHT) :
 Tổng mức đầu tư :
 Thời gian khởi công :.....Thời gian hoàn thành.....
 Cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư:.....
 Ngày lập báo cáo quyết toán:.....
 Ngày nộp hồ sơ :.....thángnăm.....

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Hồ sơ đã nộp:		
1	Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư ngày.....tháng.....năm		
2	Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành gồm ... biểu báo cáo theo quy định.		
3	Các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA (ghi rõ số/ký hiệu nếu để rời, ghi tổng số nếu đóng quyển)		
4	- Tập các hợp đồng: (ghi rõ số/ký hiệu nếu để rời, ghi tổng số nếu đóng quyển) - Biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có, ghi rõ của hợp đồng nào).		
5	Tập các biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình, nghiệm thu lắp đặt thiết bị; Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, công trình hoặc hạng mục công trình để đưa vào sử dụng; Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		
6	Quyết toán khối lượng A-B, gồm có: - ...		

7	- Báo cáo kết quả kiểm toán quyết toán dự án - Văn bản của chủ đầu tư về kết quả kiểm toán.		
8	Kết luận thanh tra, Biên bản kiểm tra, Báo cáo kiểm toán (<i>Trường hợp không xảy ra đề nghị ghi rõ trong tờ trình</i>). - Báo cáo tình hình chấp hành kết luận.		
II	Hồ sơ còn thiếu:		
1			
...			
III	Hồ sơ đề nghị bổ sung:		
1			
...			
Thời hạn hoàn chỉnh hồ sơ nộp trước ngày ... tháng ... năm.....			
<i>Trong quá trình thẩm tra quyết toán, trường hợp thiếu hồ sơ, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán sẽ có văn bản yêu cầu bổ sung. Chủ đầu tư có trách nhiệm bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. Thời gian quyết toán sẽ tính lại từ khi nhận đầy đủ hồ sơ.</i>			

Hai bên thống nhất lập phiếu giao nhận hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành với các nội dung trên đây./.

BÊN GIAO HỒ SƠ
(Ký, ghi đầy đủ họ tên)

BÊN NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi đầy đủ họ tên)

Phụ lục số I**HƯỚNG DẪN LẬP CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH.**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

1. Mẫu số 14/QTDA:

- Điểm 1. Các văn bản pháp lý và hồ sơ tài liệu liên quan:

Cột (2) tên văn bản: ghi theo trình tự thời gian của các văn bản liên quan đến toàn bộ quá trình, giai đoạn đầu tư của dự án, từ chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, Quyết định phê duyệt thiết kế dự toán hoặc Quyết định phê duyệt dự toán chi tiết và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), Quyết định chỉ định thầu hoặc trúng thầu (nếu có), hồ sơ quyết toán hợp đồng, biên bản nghiệm thu; báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập (nếu có); kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước và các hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Điểm 2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

+ Cột (2) tên các nguồn vốn: ghi tất cả những nguồn vốn tham gia đầu tư vào dự án (nguồn nào không có thì không ghi).

+ Cột (3) ghi theo số liệu trong quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc trong quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình.

+ Cột (4) nguồn vốn đã thực hiện: ghi theo số liệu của bảng đối chiếu số liệu sử dụng nguồn vốn đầu tư (theo biểu mẫu số 15/QTDA) và nguồn đóng góp của nhân dân.

+ Cột (5) chênh lệch tăng, giảm: Số chênh lệch được tính = Cột (4) – Cột (3).

- Điểm 3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán: là tổng cộng toàn bộ các chi phí của dự án đầu tư sau khi Chủ đầu tư đối chiếu, rà soát tất cả các bản quyết toán với từng nhà thầu tham gia thực hiện dự án đầu tư.

Vốn đầu tư đề nghị quyết toán được phân theo cơ cấu: xây dựng, thiết bị, chi phí khác để trình người có thẩm quyền phê duyệt.

- Điểm 4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư: Ghi giá trị chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản của dự án đầu tư.

- Điểm 5. Giá trị tài sản cố định mới tăng: Ghi tổng giá trị tài sản dài hạn (cố định) được hình thành sau đầu tư của dự án đầu tư.



- Điểm 6. Giá trị tài sản lưu động bàn giao: Ghi tổng giá trị tài sản ngắn hạn (nếu có) của dự án đầu tư.

- Điểm 7. Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng: Ghi giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng của dự án đầu tư.

- Điểm 8. Tình hình thanh toán và công nợ của dự án đầu tư:

Ghi chi tiết theo từng cá nhân, đơn vị thực hiện tương ứng với từng nội dung công việc, hợp đồng thực hiện.

Số phải trả = Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán – Đã thanh toán, tạm ứng

Số phải thu = Giá trị đã thanh toán, tạm ứng – Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán

Tài sản dài hạn (Tài sản cố định) và Tài sản ngắn hạn được phân loại theo quy định hiện hành.

- Điểm 9. Thuyết minh, nhận xét, kiến nghị: thuyết minh ngắn gọn, ghi các ý kiến nhận xét và những kiến nghị quan trọng.

2. Mẫu số 15/QTDA:

- Điểm 1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán: tổng hợp toàn bộ số vốn đã thanh toán cho các đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện dự án tính đến ngày bàn giao, khóa sổ để lập báo cáo quyết toán.

+ Cột (3) do Chủ đầu tư ghi.

+ Cột (4) do cơ quan thanh toán vốn (nơi Chủ đầu tư mở tài khoản) ghi (yêu cầu ghi đúng số vốn đã thanh toán cho dự án đầu tư trên sổ sách theo dõi).

- Trường hợp dự án có nhiều cơ quan thanh toán vốn: Chủ đầu tư có trách nhiệm đối chiếu số liệu thanh toán với từng cơ quan thanh toán vốn cho dự án để tổng hợp quyết toán của dự án.

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm....

BÁO CÁO
Quyết toán dự án hoàn thành

Tên dự án đầu tư:

1. Các văn bản pháp lý liên quan:

SỐ TT	TÊN VĂN BẢN	KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM BAN HÀNH	CƠ QUAN BAN HÀNH	GIÁ TRỊ ĐƯỢC DUYỆT (NẾU CÓ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
...					

2. Nguồn vốn đầu tư của dự án:

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	NGUỒN VỐN THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT	NGUỒN VỐN ĐÃ THỰC HIỆN	TĂNG (+), GIẢM (-) SỐ VỚI ĐƯỢC DUYỆT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
1	Nguồn vốn đầu tư công (1.1 + 1.2)			
1.1	Vốn Ngân sách nhà nước			
	- Ngân sách cấp xã chi cho dự án			
	- Ngân sách cấp trên hỗ trợ dự án			
1.2	Vốn khác thuộc vốn đầu tư công			
2	Nguồn vốn nhà nước khác (nếu có): ghi chi tiết từng nguồn			
3	Nguồn vốn khác bố trí cho dự án (nếu có): ghi chi tiết từng nguồn			
	Tổng cộng (1+2+3)			

3. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng.

SỐ TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT HOẶC ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN	TĂNG, GIẢM SO VỚI DỰ ÁN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			
2	Chi phí xây dựng			
3	Chi phí thiết bị			
4	Chi phí quản lý dự án			
5	Chi phí tư vấn			
6	Chi phí khác			
7	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng:			

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

5. Giá trị tài sản cố định mới tăng:

6. Giá trị tài sản lưu động bàn giao:

7. Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng:

8. Tình hình thanh toán và công nợ của dự án (Tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán):

SỐ TT	TÊN CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC, HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ ĐƯỢC A-B CHẤP NHẬN THANH TOÁN	ĐÃ THANH TOÁN. TẠM ỨNG	CÔNG NỢ ĐẾN NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	
					PHẢI TRẢ	PHẢI THU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
...						
	Tổng cộng					

9. Thuyết minh, nhận xét, kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT
ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 15/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Tên dự án đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư đã thanh toán đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	TÊN CÁC NGUỒN VỐN	SỐ LIỆU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ LIỆU CỦA CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN	CHÊNH LỆCH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
1	Nguồn vốn đầu tư công (1.1 + 1.2)			
1.1	Vốn Ngân sách nhà nước			
	- Ngân sách cấp xã chi cho dự án			
	- Ngân sách cấp trên hỗ trợ dự án			
1.2	Vốn khác thuộc vốn đầu tư công			
2	Nguồn vốn nhà nước khác (nếu có): ghi chi tiết từng nguồn			
3	Nguồn vốn khác bố trí cho dự án (nếu có): ghi chi tiết từng nguồn			
	Tổng cộng (1+2)			

2. Nhận xét, kiến nghị:

Ý kiến nhận xét, kiến nghị đối với người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cơ quan quản lý, thanh toán vốn đầu tư; nêu những nguyên nhân chênh lệch và kiến nghị xử lý (nếu có):

..., Ngày tháng năm...

..., Ngày tháng năm....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

CƠ QUAN THANH TOÁN VỐN

KẾ TOÁN

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM SÁT
ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu và
ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp dự án có nhiều cơ quan thanh toán, cho vay, cấp vốn, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm đối chiếu số liệu thanh toán với từng cơ quan để tổng hợp báo cáo quyết toán của dự án.

Phụ lục số II
VÍ DỤ TÍNH CHI PHÍ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VÀ CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính)

I. Ví dụ 1:

Dự án đầu tư xây dựng A có giá trị tổng mức đầu tư được duyệt là 5.000 tỷ đồng, trong đó dự phòng là 500 tỷ đồng. Dự án có 3 tiểu dự án độc lập có quyết định phê duyệt dự án riêng. Gồm: (1). Tiểu dự án 1: có tổng mức đầu tư là 2.500 tỷ đồng, trong đó dự phòng là 250 tỷ đồng. Tiểu dự án có hạng mục công trình độc lập với dự toán được duyệt là 600 tỷ đồng, trong đó chi phí dự phòng là 60 tỷ đồng. (2). Tiểu dự án 2: có tổng mức đầu tư là 1.500 tỷ đồng, trong đó dự phòng là 150 tỷ đồng. (3). Tiểu dự án 3: có tổng mức đầu tư là 1.000 tỷ đồng, trong đó dự phòng là 100 tỷ đồng.

Thuế giá trị gia tăng là 10%.

Tính toán:

1. Tính chi phí thuê kiểm toán độc lập:

1.1. Tính định mức và chi phí thuê kiểm toán độc lập của toàn bộ dự án:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Bước 1. Đối chiếu tổng mức đầu tư sau loại trừ chi phí dự phòng của dự án ($G_i = 5.000$ tỷ đồng – 500 tỷ đồng = 4.500 tỷ đồng) với bảng định mức tại Khoản 1 Điều 22 của Thông tư để xác định các thông số của công thức.

Theo đó ta có các thông số như sau: $K_a = 0,069\%$; $K_b = 0,129\%$; $G_i = 4.500$ tỷ đồng; $G_a = 10.000$ tỷ đồng; $G_b = 1.000$ tỷ đồng

Bước 2. Đặt giá trị của các thông số nêu trên vào công thức để tính định mức chi phí thuê kiểm toán độc lập:

$$K_i = 0,129\% - \frac{(0,129\% - 0,069\%) \times (4.500 \text{ tỷ đồng} - 1.000 \text{ tỷ đồng})}{10.000 \text{ tỷ đồng} - 1.000 \text{ tỷ đồng}} = 0,106\%$$

Bước 3. Tính chi phí thuê kiểm toán độc lập của toàn bộ dự án:

Chi phí thuê kiểm toán	4,77 tỷ đồng
độc lập của dự án	= $0,106\% \times 4.500$ tỷ đồng =
(chưa có Thuế GTGT)	(hay là 4.770 triệu đồng)

Thuế giá trị gia tăng = 4.770 triệu đồng $\times 10\% = 477$ triệu đồng.

Chi phí thuê kiểm toán tối đa của toàn bộ dự án = 4.770 triệu đồng + 477 triệu đồng = 5.247 triệu đồng.

1.2. Tính chi phí thuê kiểm toán độc lập của các tiểu dự án:

a) Tiểu dự án 1:

- Chi phí thuê kiểm toán độc lập tối đa của tiểu dự án, dự án thành phần hoàn thành có quyết định phê duyệt dự án riêng:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thuê kiểm toán} \\ \text{độc lập của tiểu dự án} \\ \text{(chưa có Thuế GTGT)} \end{array} = 0,106\% \times 2.250 \text{ tỷ đồng} = \begin{array}{l} 2,385 \text{ tỷ đồng} \\ \text{(hay là 2.385} \\ \text{triệu đồng)} \end{array}$$

$$\text{Thuế giá trị gia tăng} = 2.385 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 238,5 \text{ triệu đồng.}$$

Chi phí thuê kiểm toán tối đa của tiểu dự án 1 = 2.385 triệu đồng + 238,5 triệu đồng = 2.623,5 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2 và tiểu dự án 3: Với cách tính tương tự như trên, ta có chi phí thuê kiểm toán độc lập của tiểu dự án 2 là 1.574,1 triệu đồng và tiểu dự án 3 là 1.049,4 triệu đồng.

1.3. Tính chi phí thuê kiểm toán độc lập của hạng mục công trình độc lập hoàn thành của dự án:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thuê kiểm toán} \\ \text{độc lập của hạng mục} \\ \text{công trình (chưa có} \\ \text{Thuế GTGT)} \end{array} = 0,106\% \times 540 \text{ tỷ đồng} = \begin{array}{l} 0,5724 \text{ tỷ đồng} \\ \text{(hay là 572,4} \\ \text{triệu đồng)} \end{array}$$

$$\text{Thuế giá trị gia tăng} = 572,4 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 57,24 \text{ triệu đồng.}$$

Chi phí thuê kiểm toán độc lập tối đa của hạng mục = 572,4 triệu đồng + 57,24 triệu đồng = 629,64 triệu đồng (Chi phí này nằm trong tổng số chi phí thuê kiểm toán độc lập của tiểu dự án 1).

2. Tính chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

2.1. Tính định mức và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Bước 1. Đối chiếu tổng mức đầu tư sau loại trừ chi phí dự phòng của dự án ($G_i = 5.000 \text{ tỷ đồng} - 500 \text{ tỷ đồng} = 4.500 \text{ tỷ đồng}$) với bảng định mức tại Khoản 1 Điều 22 của Thông tư để xác định các thông số của công thức.

Theo đó ta có các thông số như sau: $K_a = 0,048\%$; $K_b = 0,09\%$; $G_i = 4.500 \text{ tỷ đồng}$; $G_a = 10.000 \text{ tỷ đồng}$; $G_b = 1.000 \text{ tỷ đồng}$

Bước 2. Đặt giá trị của các thông số nêu trên vào công thức để tính định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án:

$$K_i = 0,09\% - \frac{(0,09\% - 0,048\%) \times (4.500 \text{ tỷ đồng} - 1.000 \text{ tỷ đồng})}{10.000 \text{ tỷ đồng} - 1.000 \text{ tỷ đồng}} = 0,0737\%$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thẩm tra, phê} \\ \text{duyet quyết toán của} \\ \text{toàn bộ dự án} \end{array} = 0,0737\% \times \begin{array}{l} 4.500.000 \\ \text{triệu đồng} \end{array} = \begin{array}{l} 3.316,5 \text{ triệu} \\ \text{đồng} \end{array}$$

Chi phí chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa của toàn bộ dự án là 3.316,5 triệu đồng.

2.2. Tính chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của các tiểu dự án:

a) Tiểu dự án 1:

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa của tiểu dự án, dự án thành phần hoàn thành có quyết định phê duyệt dự án riêng:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thẩm tra, phê} \\ \text{duyet quyết toán của} \\ \text{tiểu dự án} \end{array} = 0,0737\% \times \begin{array}{l} 2.250.000 \\ \text{triệu đồng} \end{array} = \begin{array}{l} 1.658,25 \text{ triệu} \\ \text{đồng} \end{array}$$

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa của tiểu dự án 1 là 1.658,25 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2 và tiểu dự án 3: Với cách tính tương tự như trên, ta có chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của tiểu dự án 2 là 994,95 triệu đồng và tiểu dự án 3 là 663,3 triệu đồng.

2.3. Tính chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của hạng mục công trình độc lập hoàn thành:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thẩm tra, phê} \\ \text{duyet quyết toán của} \\ \text{hạng mục công trình} \end{array} = 0,0737\% \times \begin{array}{l} 540.000 \text{ triệu} \\ \text{đồng} \end{array} = \begin{array}{l} 397,98 \text{ triệu} \\ \text{đồng} \end{array}$$

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa của hạng mục là 397,98 triệu đồng. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của hạng mục này nằm trong tổng số chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của tiểu dự án 1.

2.4. Trường hợp thuê kiểm toán độc lập kiểm toán dự án, tiểu dự án, hạng mục công trình độc lập:

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án, tiểu dự án, hạng mục công trình độc lập được nhân (x) với tỷ lệ là 50% chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án, tiểu dự án, hạng mục công trình độc lập tương ứng nêu trên; theo đó, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án là 1.658,25 triệu đồng (3.316,5 triệu đồng x 50%), tiểu dự án 1 là 829,125 triệu đồng (1.658,25 triệu đồng x 50%), tiểu dự án 2 là 497,475 triệu đồng (994,95 triệu đồng x 50%), tiểu dự án 3 là 331,65 triệu đồng (663,3 triệu đồng x 50%), hạng mục công trình (chi phí này nằm trong tổng số chi phí của tiểu dự án 1) là 198,99 triệu đồng (397,98 triệu đồng x 50%).

II. Ví dụ 2:

Cũng với giả thiết tại Ví dụ 1, tuy nhiên chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ giá trị tổng mức đầu tư được duyệt.

Tính toán:

Cách tính định mức và chi phí thuê kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án, tiểu dự án, hạng mục công trình tương tự như trên và nhân (x) với tỷ lệ 70%. Theo đó:

1. Chi phí thuê kiểm toán độc lập:

- Chi phí thuê kiểm toán độc lập của toàn bộ dự án = 5.247 triệu đồng x 70% = 3.672,9 triệu đồng.

- Chi phí thuê kiểm toán độc lập của tiểu dự án 1 là 1.836,45 triệu đồng (2.623,5 triệu đồng x 70%), tiểu dự án 2 là 1.101,87 triệu đồng (1.574,1 triệu đồng x 70%), tiểu dự án 3 là 734,58 triệu đồng (1.049,4 triệu đồng x 70%), hạng mục công trình (chi phí này nằm trong tổng số chi phí của tiểu dự án 1) là 440,748 triệu đồng (629,64 triệu đồng x 70%).

2. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án = 3.316,5 triệu đồng x 70% = 2.321,55 triệu đồng.

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của tiểu dự án 1 là 1.160,775 triệu đồng (1.658,25 triệu đồng x 70%), tiểu dự án 2 là 696,465 triệu đồng (994,95 triệu đồng x 70%), tiểu dự án 3 là 464,31 triệu đồng (663,3 triệu đồng x 70%), hạng mục công trình (chi phí này nằm trong tổng số chi phí của tiểu dự án 1) là 278,586 triệu đồng (397,98 triệu đồng x 70%).

- Trường hợp thuê kiểm toán độc lập kiểm toán dự án, tiểu dự án, hạng mục công trình độc lập: Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án, tiểu dự án, hạng mục công trình độc lập được nhân (x) với tỷ lệ là 50% chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án, tiểu dự án, hạng mục công trình độc lập tương ứng nêu trên; theo đó, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của toàn bộ dự án là 1.160,775 triệu đồng (2.321,55 triệu đồng x 50%), tiểu dự án 1 là 580,386 triệu đồng (1.160,775 triệu đồng x 50%), tiểu dự án 2 là 348,232 triệu đồng (696,465 triệu đồng x 50%), tiểu dự án 3 là 232,155 triệu đồng (464,31 triệu đồng x 50%), hạng mục công trình (chi phí này nằm trong tổng số chi phí của tiểu dự án 1) là 139,293 triệu đồng (278,586 triệu đồng x 50%).

